



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Domenal

Ngày 15/01/2024	5,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	12.5%	-

DT thuần Q4/23
272
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 134 97.0%
YoY: ▲ 105 62.8%

LN thuần Q4/23
-1.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 2.95 -230%
YoY: ▼ 3.13 -214%

LN sau thuế Q4/23
-4.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 5.69 -470%
YoY: ▼ 4.91 -1142%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
1.7%
YoY: +/- ▼ 1.9%

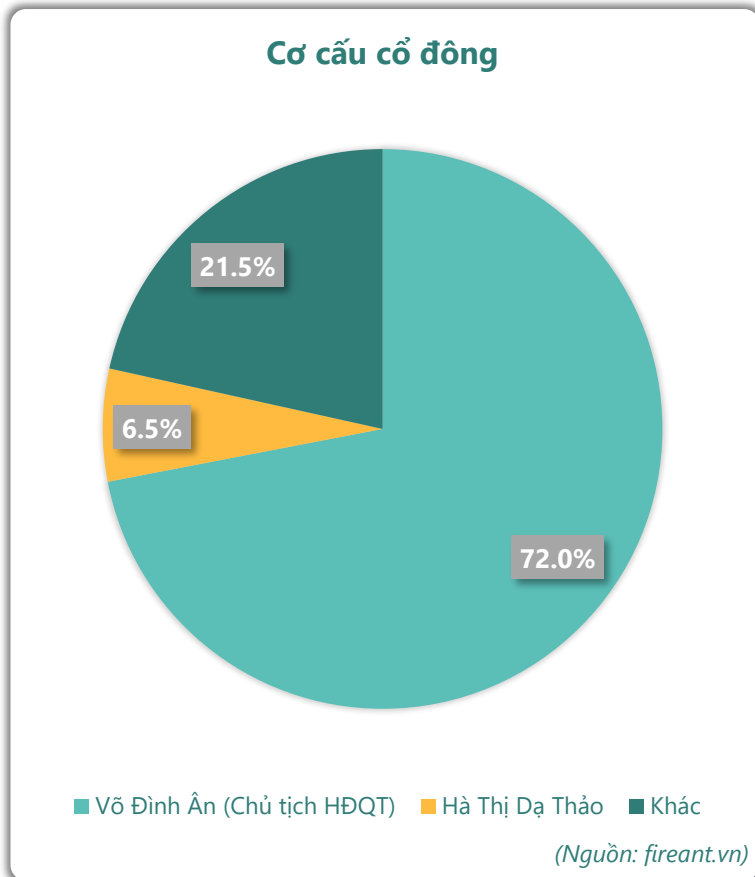
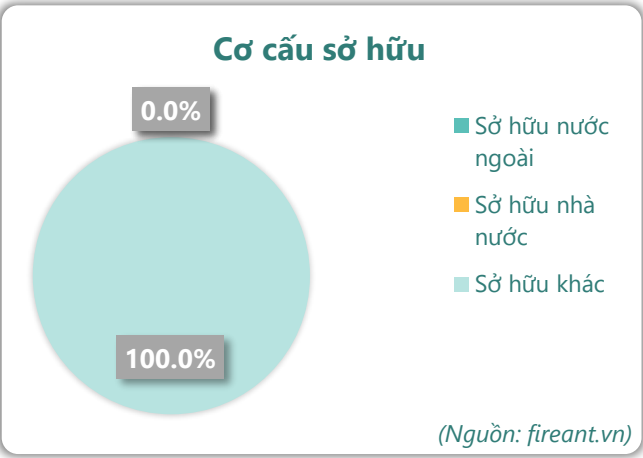
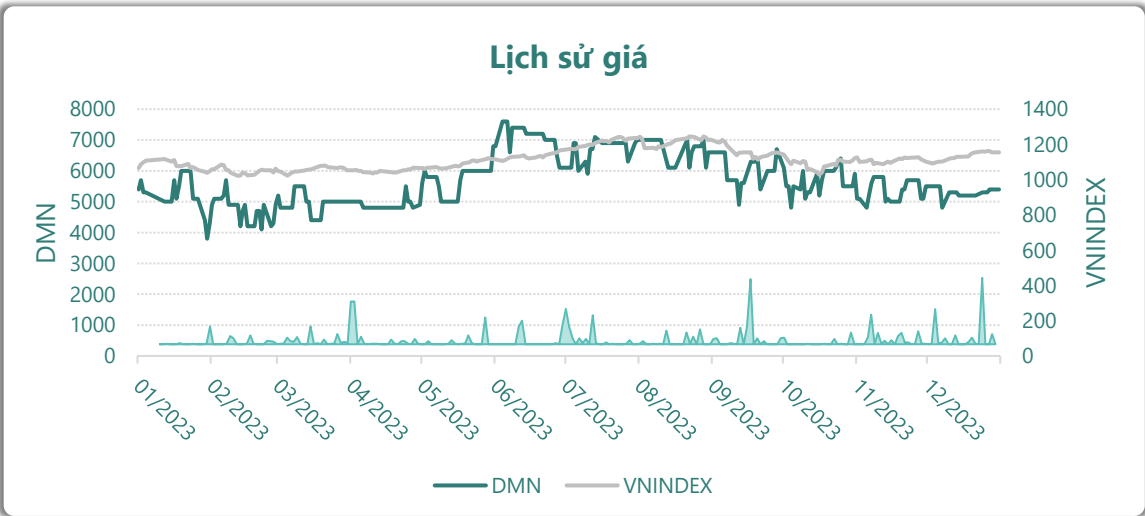
ROE 2023
5.0%
YoY: +/- ▼ 2.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	175
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	588
P/E	8.8

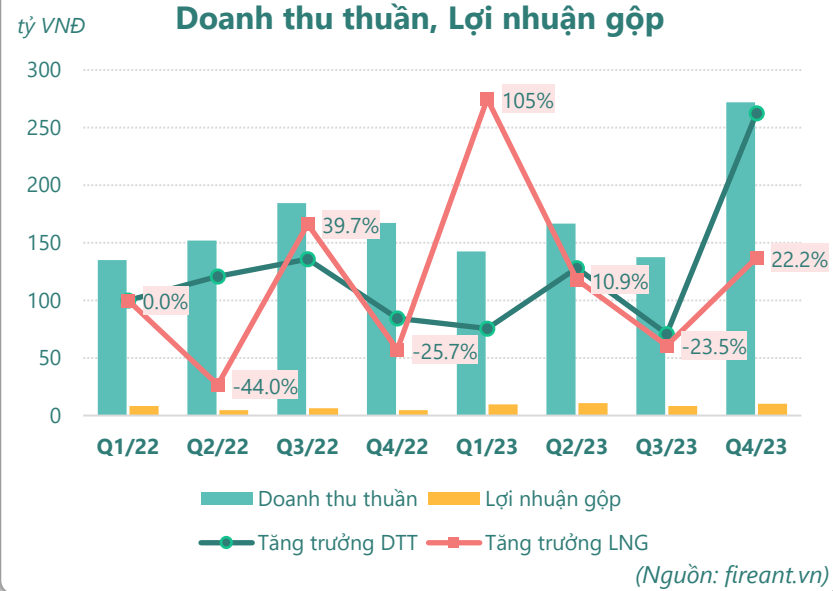
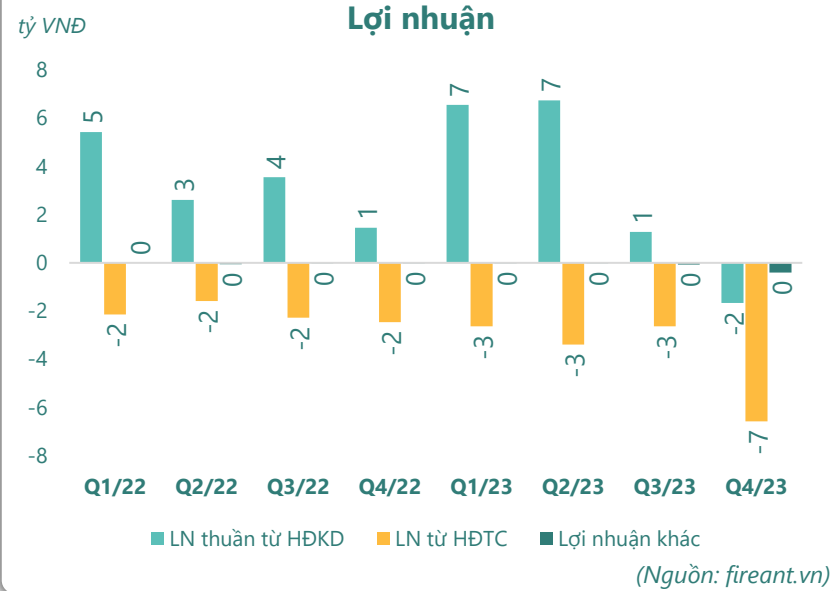
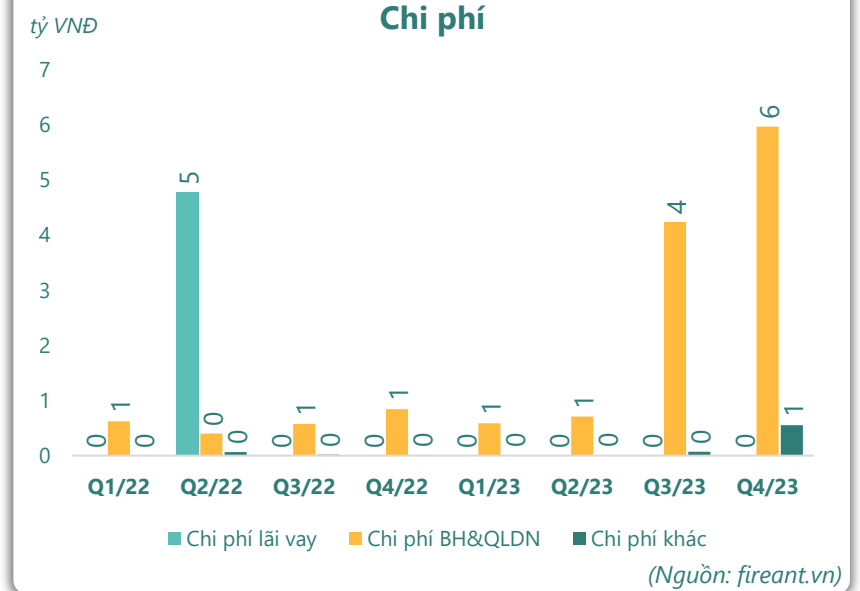
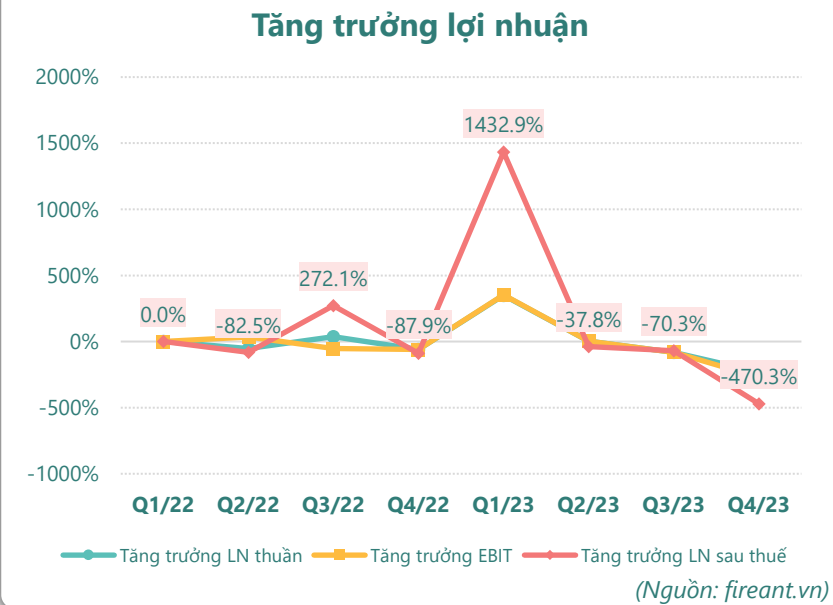
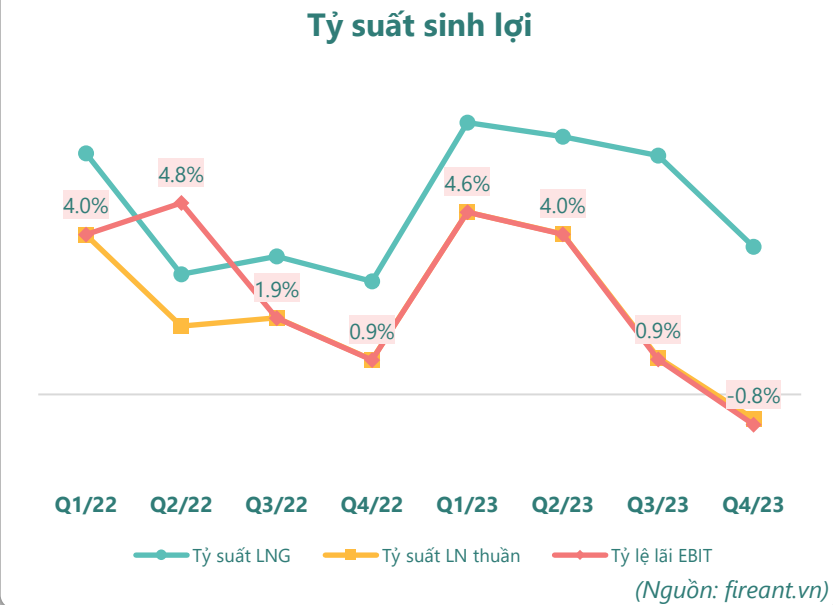
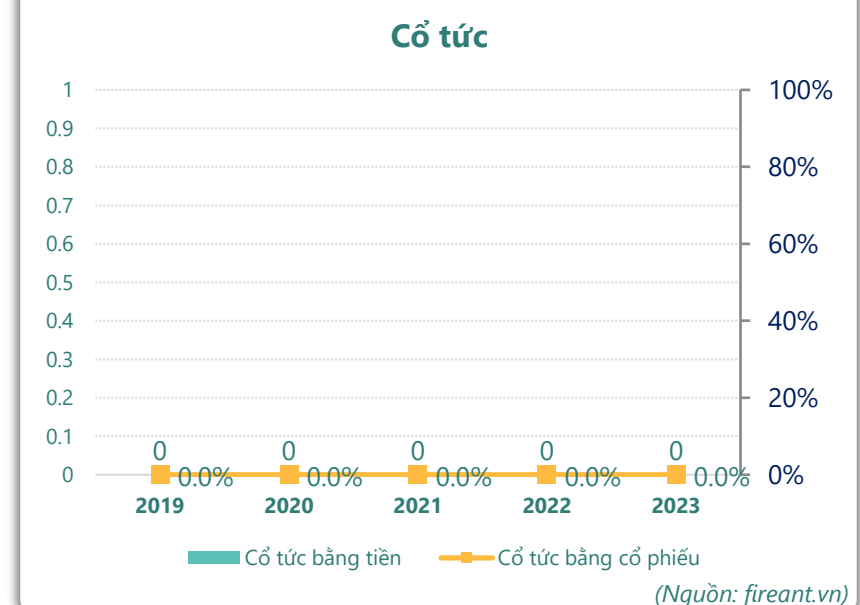
DT thuần 2023
719
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 80.0 12.6%

LN thuần 2023
12.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.20 -1.7%

LN sau thuế 2023
7.35
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.05 -29.5%



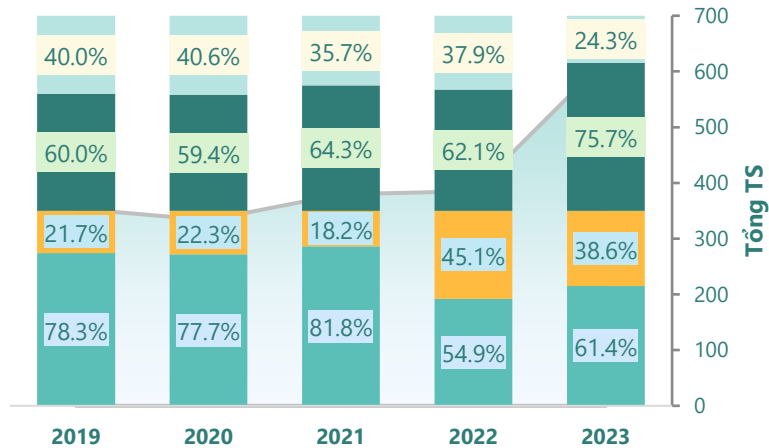
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

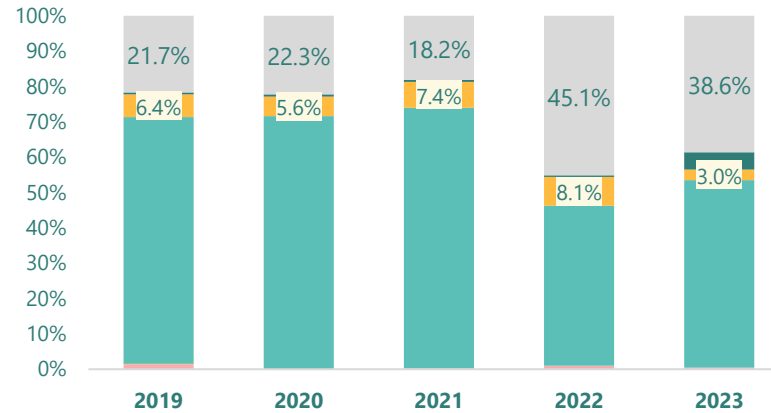
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



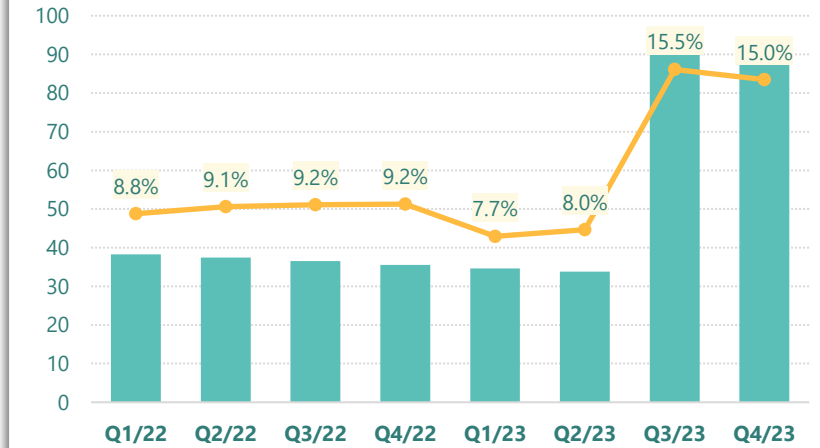
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

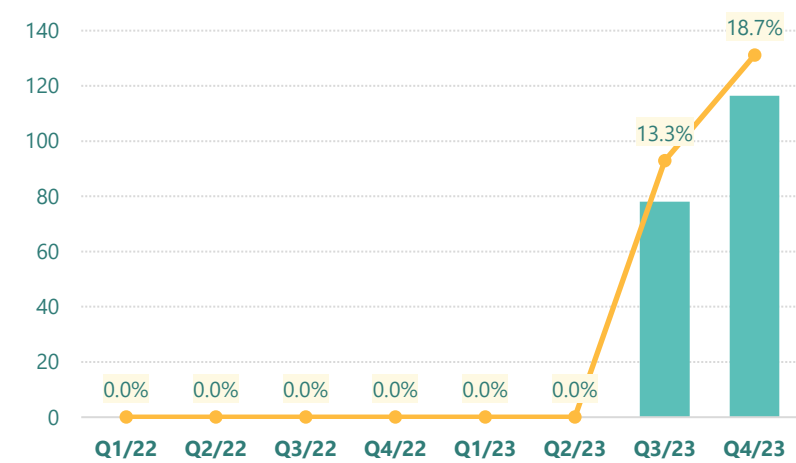


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

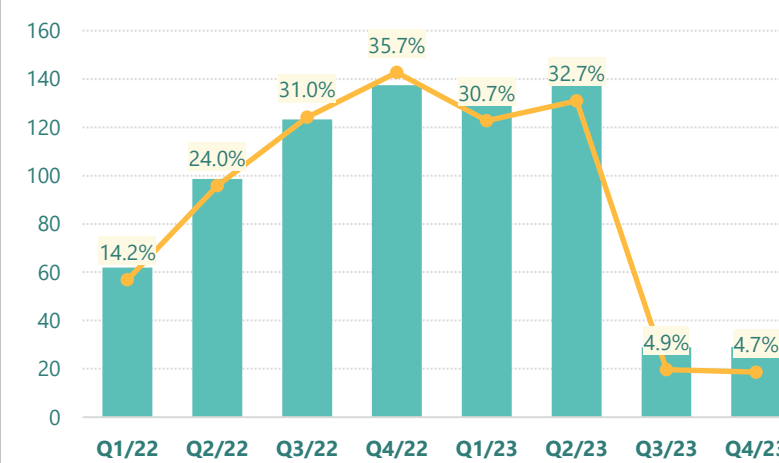


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

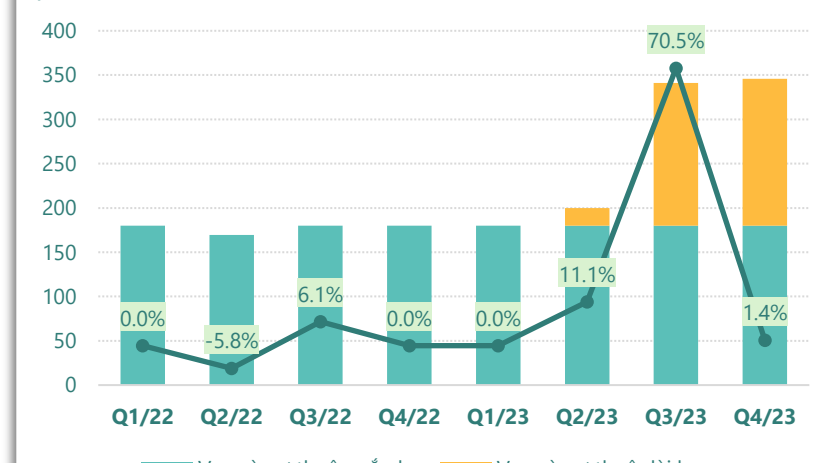


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

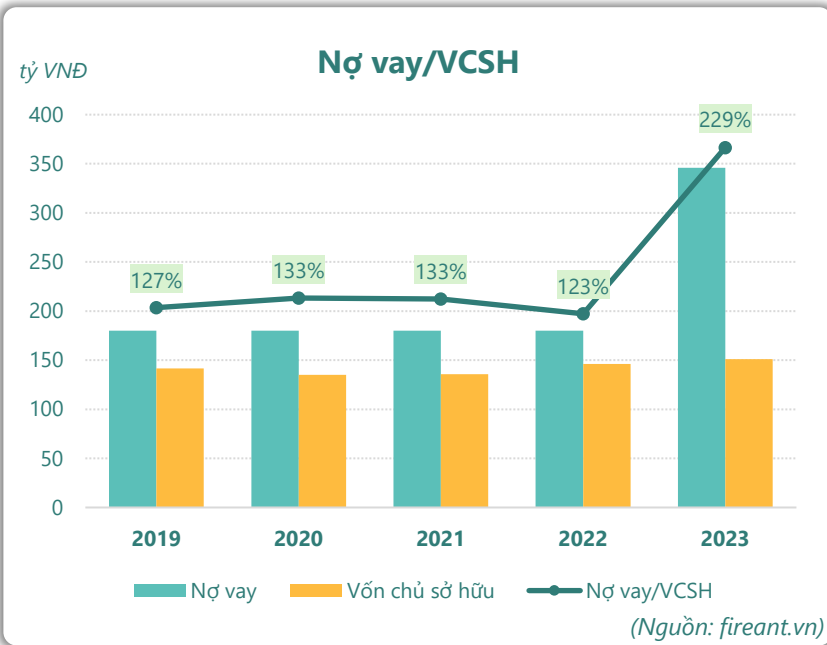
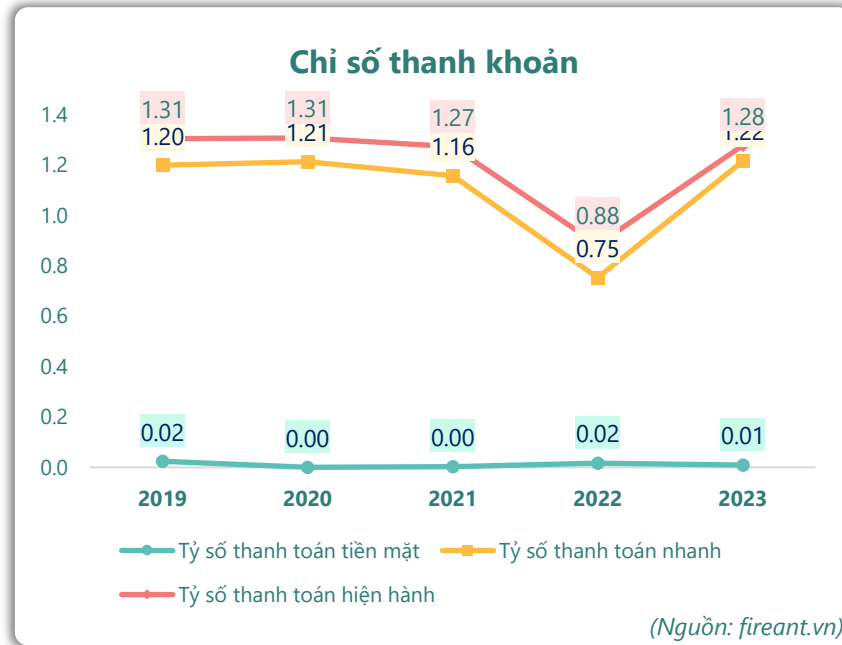
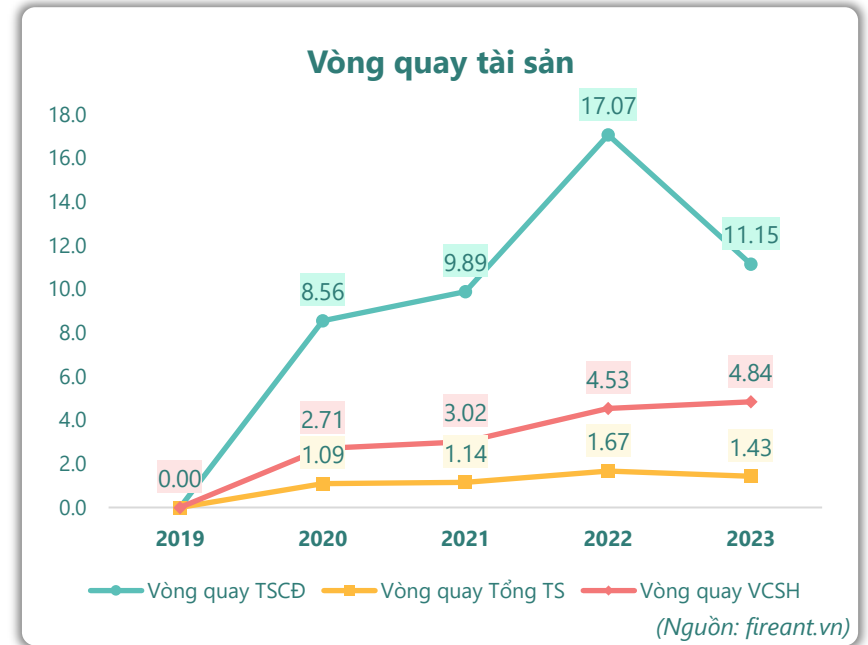
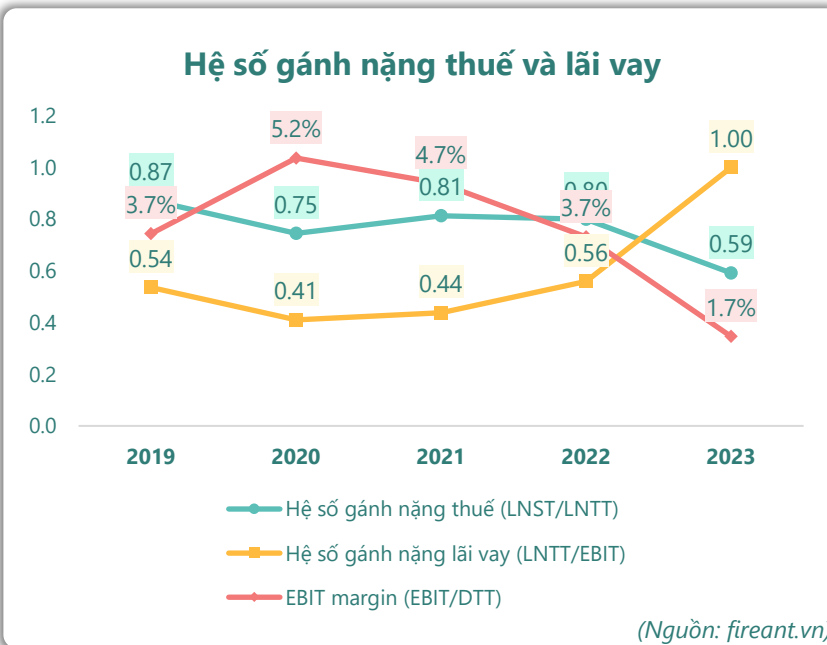
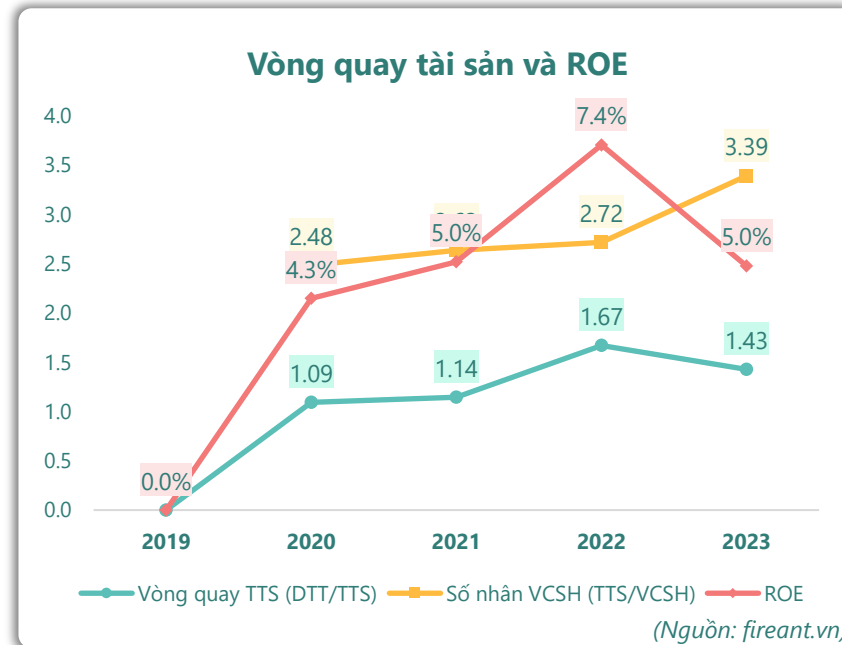
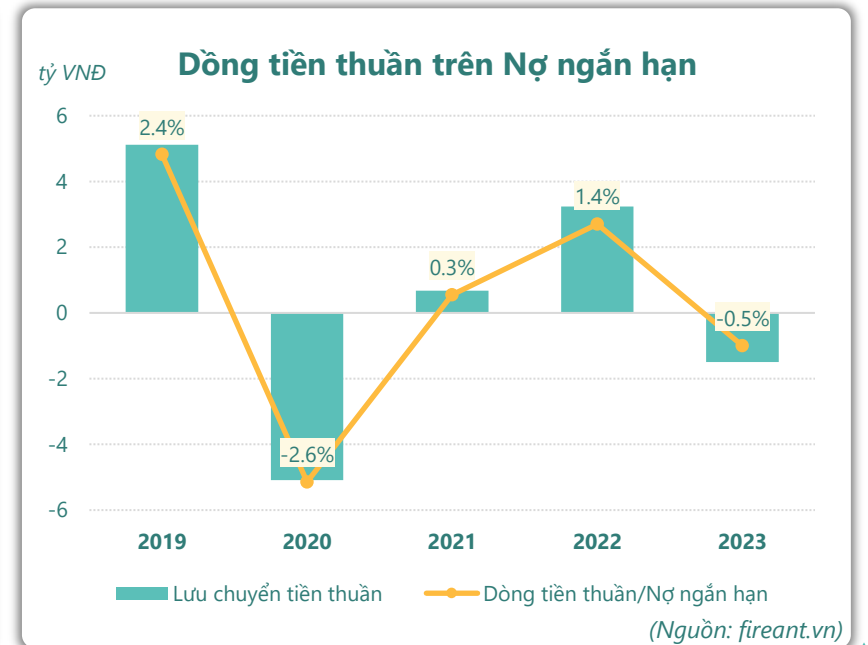


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	272	167	62.8%	719	639	12.6%
Giá vốn hàng bán	262	163	60.6%	680	615	10.6%
Lợi nhuận gộp	10.1	4.77	112%	39.0	24.0	62.9%
Doanh thu HĐTC	0.62	0.60	4.0%	2.36	1.93	22.1%
Chi phí TC	7.21	3.06	136%	17.6	10.3	70.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	10.3	-100%
LN trong công ty LKLD	0.76	0.00		0.62	0	
Chi phí bán hàng	0.58	0.00		0.62	0.05	1204%
Chi phí QLDN	5.39	0.85	534%	10.9	2.39	355%
LN thuần từ HĐKD	-1.67	1.46	-214%	12.9	13.1	-1.7%
Lợi nhuận khác	-0.40	-0.01	-3881%	-0.48	-0.09	-426%
LN trước thuế	-2.07	1.45	-242%	12.4	13.0	-4.7%
Lợi nhuận sau thuế	-4.48	0.43	-1142%	7.35	10.4	-29.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-4.48	0.43	-1142%	7.35	10.4	-29.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.6	19.1	-0.31	4.66	-72.6	-2.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.6	-14.2	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.65	-3.97	-3.56	-4.51	76.4	0.91
Tiền đầu kỳ	1.34	3.05	3.97	0.09	0.24	4.32
Lưu chuyển tiền thuần	1.71	0.92	-3.87	0.15	3.86	-1.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.05	3.97	0.09	0.24	4.32	2.69

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	622	385	61.4%
Tài sản ngắn hạn	381	211	80.5%
Tiền và tương đương tiền	2.69	3.97	-32.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	330	174	89.6%
Hàng tồn kho	18.6	31.3	-40.6%
Tài sản ngắn hạn khác	30.0	1.95	1438%
Tài sản dài hạn	240	174	38.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.4	35.6	163%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	116	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	29.0	137	-78.9%
Tài sản dài hạn khác	1.43	0.81	76.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	471	239	96.9%
Nợ ngắn hạn	298	239	24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	180	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	20.7	30.2%
Nợ dài hạn	172	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	166	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	146	3.4%
Vốn chủ sở hữu	151	146	3.4%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

